

Số: /KH-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2023

KẾ HOẠCH
Phát triển nông nghiệp, nông thôn và Đầu tư công năm 2024

Thực hiện Công văn số 3924/BNN – KH ngày 16/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2024; Công văn số 3328/UBND-TH ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; Công văn số 1716/SKHĐT-THQH ngày 23/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Công văn số 1960/SKHĐT-THQH ngày 22/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024. Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm, dự báo kết quả thực hiện năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và Đầu tư công năm 2024, như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ ĐẦU TƯ CÔNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2023

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 trong điều kiện thuận lợi, khó khăn thách thức đan xen. Thời tiết diễn biến bất thường, giá thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở mức cao trong khi giá bán có thời điểm xuống thấp đã ảnh hưởng đến việc tái đàn, thu nhập của người dân. Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ngành nông nghiệp và PTNT đã phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành, địa phương, bà con nông dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn, triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 355/QĐ-BNN-KH ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; ban hành Kế hoạch số 13/KH-SNN ngày 19/01/2023 để cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho từng lĩnh vực, đơn vị; Quyết định số 16/QĐ-SNN ngày 18/01/2023 giao nhiệm vụ trọng tâm cho người đứng đầu các đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện; các Kế hoạch, phương án sản xuất và nhiều văn bản điều hành để định hướng, hướng dẫn các địa phương thực hiện; đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình để kịp thời

tham mưu UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; chủ động tập trung thực hiện hiệu quả các đề án, dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả ⁽¹⁾; chủ động đề xuất xây dựng các chính sách mới phù hợp với thực tiễn, tạo động lực cho phát triển. Hiện Sở đã tham mưu ban hành 01 Quyết định của UBND tỉnh², đang trình 03 Nghị quyết của HĐND tỉnh tại kỳ họp tháng 7/2023³. Bên cạnh đó, Sở đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; 6 tháng đầu năm 2023, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển toàn diện, ổn định. Tốc độ tăng trưởng (GRDP) nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đạt 2,77% so với cùng kỳ và ước cả năm đạt trên 2 %, vượt kế hoạch giao (*kế hoạch giao 1%*).

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2023

1. Kết quả sản xuất nông nghiệp

1.1. Về trồng trọt:

Sở đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện hướng dẫn nhân dân gieo trồng, chủ động, phòng trừ sâu, bệnh, chuột hại trên cây trồng; thực hiện đúng các quy trình sản xuất an toàn, tăng cường chuyển giao các tiến bộ KHKT, ứng dụng CNC vào sản xuất nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm; thực hiện quản lý và cấp mới các mã số vùng trồng⁴, cụ thể như sau:

⁽¹⁾: Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025” (*Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xon đối với gà trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án Phát triển tự động hóa trong nuôi thủy sản thâm canh tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2030 (*Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án “Hỗ trợ các cơ sở sản xuất giống dê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025” (*Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án xây dựng thí điểm vùng chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao, tập trung, quy mô lớn trên địa bàn huyện Tân Yên, giai đoạn 2021-2026 (*Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Đề án “Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn khu vực Hồ Cẩm Sơn, giai đoạn 2021-2025” (*Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*); Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (*Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh*); Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (*Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh*).

² Phê duyệt kết quả “Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

³ Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030; Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ sản xuất giống phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 – 2030; Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang”.

⁴ **Cấp mới mã số vùng trồng xuất khẩu:** Mã số vùng trồng *vai thiêu*: đã rà soát, kiểm tra cấp mới 43 mã vùng trồng với diện tích 1.056,11 ha (đạt 204,7% KH). Trong đó: Tân Yên 21 mã, diện tích 739,29 ha; Yên Thế 03 mã, diện tích 40,37 ha; Lục Ngạn 18 mã, diện tích 240,35 ha; Sơn Động 01 mã, diện tích 36,1 ha xuất khẩu sang thị trường TQ, Mỹ, Úc và Thái Lan; Mã số vùng trồng *bưởi*: đã rà soát, cấp mới 02 mã vùng trồng với diện tích 20 ha tại huyện Lục Ngạn đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường Mỹ (đạt 100% KH); Mã số vùng trồng *nhãn*: cấp mới 10 mã nhãn xuất khẩu với tổng diện tích là 110,3 ha, trong đó: 05 mã xuất khẩu sang Nhật Bản với diện tích 52 ha, 05 mã nhãn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang Úc, với diện tích 58,3 ha.

** Cây lương thực có hạt*

- Cây lúa: 6 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích gieo cấy ước đạt 46.785 ha, bằng 98,3% so với cùng kỳ, đạt 49,2% KH năm; năng suất ước đạt 60,3 tạ/ha; sản lượng 289.013 tấn, bằng 99,8% so với cùng kỳ, đạt 50,6% KH năm, trong đó trà lúa Xuân sớm chiếm khoảng 3%, Xuân muộn chiếm 97%, các giống chủ lực như: KD18, TBR225, BC15, VNR20, Bắc thơm số 7, Đài thơm 8, TH8, BTE-1... Diện tích lúa chất lượng ước đạt 22.700 ha, bằng 100,8% so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 61 tạ/ha, sản lượng ước đạt 138.470 tấn, bằng 100,8% so với cùng kỳ, đạt 50,6% KH năm. Cơ cấu giống lúa chất lượng chủ yếu là TBR 225, BC15, Bắc thơm số 7, Đài thơm 8, lúa Nhật...

Ước thực hiện năm 2023 diện tích lúa gieo cấy đạt 96.085 ha, sản lượng 561.166 tấn, đạt 99,4% so với KH.

- Diện tích ngô 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7.780 ha, bằng 102,4% cùng kỳ, đạt 77,8% KH năm; năng suất ước đạt 41,9 tạ/ha; sản lượng 32.619 tấn, bằng 105,4% so với cùng kỳ, bằng 77,8% KH năm. Giống ngô chủ lực: sử dụng các giống ngô lai LVN4, NK6253, CP999, NK4300, NK 4300GT/BT...; Ngô nếp sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt như: HN88, Nếp Thái, MX6, MX10, ngô ngọt...

Ước thực hiện năm 2023, diện tích ngô gieo trồng đạt 10.530 ha đạt 105,3% KH năm, sản lượng 44.939 tấn, đạt 107,0% so với KH.

** Cây rau các loại và cây công nghiệp ngắn ngày:*

- Cây rau: Diện tích 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 19.743 ha, bằng 100,4% so với cùng kỳ, đạt 75,1% KH năm; Sản lượng ước đạt 349.169 tấn, bằng 100,3% so với cùng kỳ, đạt 74,4% so với KH năm; trong đó rau an toàn 10.800 ha, bằng 105,9% so cùng kỳ, đạt 85,7% KH năm; rau chế biến đạt 2.500 ha, bằng 101,6% so cùng kỳ, đạt 90,9% KH năm (gồm dưa chuột bao tử, dưa chuột nhật, ngô ngọt, cà chua bi, ớt, hành...).

Ước thực hiện năm 2023, diện tích gieo trồng rau các loại đạt 26.280 ha, đạt 100% KH năm, sản lượng 469.098 tấn, đạt 100% so với KH năm.

- Lạc: Diện tích 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.377 ha, bằng 93,6% cùng kỳ, đạt 83,9% KH năm; năng suất ước đạt 26,6 tạ/ha; sản lượng 16.975 tấn, bằng 95,3% cùng kỳ, đạt 85,9% KH năm. Cơ cấu giống chủ lực là L14, L18, L26...

Ước thực hiện năm 2023, diện tích gieo trồng đạt 7.677 ha, sản lượng 20.365 tấn, đạt 96,1% so với KH năm.

** Cây ăn quả:*

- Cây vải: Diện tích ước đạt 29.959 ha, bằng 103,0% so với cùng kỳ, đạt 100,9% KH, sản lượng ước đạt 180.000 tấn, bằng 90,3% so với cùng kỳ, đạt 112,5% KH; trong đó: diện tích vải sớm ước đạt 7.700 ha, bằng 100% so với CK, đạt 100% KH; sản lượng ước đạt 55.200 tấn, bằng 90,4% so với cùng kỳ, đạt 95,6% KH; vải theo hướng VietGAP diện tích ước đạt 15.600 ha bằng 101,3% so với cùng kỳ, đạt 100% KH, sản lượng ước đạt 113.880 tấn, bằng 100,8% so với CK, đạt 100% KH; vải GlobalGAP, vải cấp mã xuất sang thị trường Mỹ, Nhật, EU diện tích ước 1.086 ha, bằng 195,5% so với cùng kỳ, đạt 165,8% KH; sản lượng ước 9.200 tấn, bằng 192,8% so với cùng kỳ, đạt 165,2% KH

- *Cây cam*: Diện tích ước đạt 3.500 ha, bằng 84,1% so với cùng kỳ, đạt 94,6% KH; sản lượng ước đạt 35.000 tấn, bằng 83,3% so với CK, đạt 97,2 KH; trong đó: Cam Đường canh diện tích ước đạt 1.200 ha, bằng 63,1% so với cùng kỳ, đạt 66,6% KH; sản lượng ước đạt 12.000 tấn, bằng 63,1% so với cùng kỳ, đạt 63,2% KH.

- *Cây bưởi*: Diện tích ước đạt 5.400 ha, bằng 96,3% so với cùng kỳ, đạt 95,2% KH; sản lượng ước đạt 40.500 tấn, bằng 97,7% so với cùng kỳ, đạt 99,3% KH; trong đó: bưởi Diễn diện tích ước đạt 2.600 ha bằng 94,5% so với CK, đạt 94,5% KH, sản lượng ước đạt 22.800 tấn, bằng 97,5% so với cùng kỳ, đạt 92,1% KH.

Ngoài ra một số cây ăn quả khác như: táo, vũ sữa, ổi, nhãn,...giữ ổn định so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất trồng trọt theo giá so sánh 2010 ước đạt 4.589 tỷ đồng, bằng 106,7% so với cùng kỳ, bằng 48,2% so với KH năm; theo giá hiện hành ước 7.398 tỷ đồng, bằng 97,6% so với cùng kỳ, bằng 46,2% so với KH năm.

1.2. Về Chăn nuôi

Sở Nông nghiệp và PTNT luôn bám sát chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh, chủ động nắm bắt tình hình chăn nuôi, dịch bệnh trên đàn vật nuôi, tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi; từ đầu năm đến nay không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm, ổ dịch lớn, các bệnh thông thường được kiểm soát. Trong 6 tháng đầu năm 2023, số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh đạt kết quả như sau:

- *Đàn trâu*: 6 tháng đầu năm tổng đàn đạt 30,68 nghìn con, bằng 95,1% so với cùng kỳ, đạt 97,3% so với KH; ước cả năm tổng đàn đạt 31,5 nghìn con, bằng 95,5% so với năm 2022 và bằng 100% KH năm.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 0,8 nghìn tấn, tương đương so với cùng kỳ và đạt 66,3% KH năm, ước cả năm đạt 1,3 nghìn tấn bằng 81,2% so với năm trước và đạt 87,8% KH năm.

- *Đàn bò*: 6 tháng đầu năm đạt 109.386 con, bằng 97,4% so với cùng kỳ, bằng 94,3% so với KH năm; ước cả năm đạt 115 nghìn con, đạt 98,3% so với năm 2022 và đạt 100% KH năm.

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 2,6 nghìn tấn, bằng 100% so với cùng kỳ và đạt 52,3% KH năm, ước cả năm đạt 4,7 nghìn tấn bằng 88,2% so với năm 2022 và đạt 94,0% năm KH năm.

- *Đàn lợn*: 6 tháng đầu năm đạt 884,33 nghìn con, bằng 97,2% so với cùng kỳ đạt 95,1% KH năm, ước cả năm đạt 930 nghìn con, đạt 102,2% so với năm 2022 và đạt 100% KH năm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 88,1 nghìn tấn, đạt 50,6% so với KH năm, ước cả năm đạt 174 nghìn tấn, bằng 102,2% so với năm 2022, bằng 100,0% KH năm.

- *Chăn nuôi gia cầm* 6 tháng đầu năm tiếp tục phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định và số đầu con tiếp tục tăng, toàn tỉnh hiện có 19,57 triệu con, đạt 97,8% so với KH năm, ước cả năm đạt 20,5 triệu con, đạt 102,2% kế hoạch năm (trong đó tổng đàn gà đạt 16,3 triệu con). Sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng

đạt 55,3 nghìn tấn, bằng 104,1% so với cùng kỳ, đạt 70,9% KH năm; ước cả năm đạt 79 nghìn tấn tăng 5,3% so cùng kỳ, đạt 101,3% KH năm.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thịt hơi các loại gia súc, gia cầm toàn tỉnh đạt 147,32 tấn, bằng 102,5% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 56,8% so với KH năm. Ước cả năm 2023 sản lượng thịt hơi các loại toàn tỉnh đạt 259,8 nghìn tấn, tăng 2,1% so với năm 2022, đạt 100,2% KH năm. Giá trị sản xuất chăn nuôi 6 tháng đầu năm theo giá so sánh 2010 ước đạt 5.972 tỷ đồng, bằng 100% so với cùng kỳ, bằng 60,7% so với KH năm; theo giá hiện hành ước đạt 9.139 tỷ đồng, bằng 98,8% so với cùng kỳ, bằng 52,4% so với KH năm.

2. Về thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2023 tình hình thời tiết thuận lợi, các cơ sở sinh sản nhân tạo trong tỉnh đã tranh thủ cho cá sinh sản. Số lượng cá bột sinh ước đạt 650 triệu bột các loại bằng 99,1% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 82,0% so KH năm. Các cơ sở sản xuất giống nhân tạo tiếp tục cho sinh sản các loài cá để đáp ứng nhu cầu về ương giống năm 2023. Số lượng cá hương, cá giống sản xuất đạt 280 triệu con bằng 74,8% so với cùng kỳ và đạt 93% KH năm tập trung chủ yếu ở vùng Ngọc Thiện huyện Tân Yên, Hoàng Lương huyện Hiệp Hòa, Hương Mai huyện Việt Yên, Phi Mô huyện Lạng Giang.

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất được quan tâm, nhiều mô hình ứng dụng các giống mới, nuôi thâm canh đưa vào sản xuất góp phần định hướng cho người nuôi. Việc áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bước đầu đã được người dân quan tâm triển khai thực hiện, đến nay đã có trên 100 ha diện tích thủy sản được áp dụng công nghệ tự động hóa trong một số khâu chăm sóc thủy sản. Lũy kế đến nay diện tích nuôi thủy sản thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 820 ha, trong đó đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP 290 ha.

Diện tích mặt nước đã đưa vào nuôi trồng thủy sản cơ bản hoàn thành xuống giống với diện tích 11.500 ha, đạt 95,8% KH năm, trong đó: diện tích chuyên canh 6.020 ha đạt 99,5% KH năm; diện tích thâm canh đạt 1.820 ha đạt 98,4% KH năm. Sản lượng thủy sản đạt 25.700 tấn đạt 48,2% so với KH năm và bằng 108,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 24.150 tấn, khai thác tự nhiên 1.550 tấn. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 ước đạt 657 tỷ đồng, bằng 105,8% so với cùng kỳ, bằng 46,8% so với KH năm; theo giá hiện hành ước 1.015 tỷ đồng, bằng 110,8% so với cùng kỳ, bằng 47,9% so với KH năm.

3. Về lâm nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được quan tâm, kết quả đạt được như sau:

3.1. Công tác phát triển rừng, sử dụng rừng: 6 tháng đầu năm toàn tỉnh đã sản xuất được 34,742 triệu cây giống các loại (*tăng 1,3 triệu cây so với cùng kỳ 2022*) phục vụ trồng rừng, trồng cây phân tán năm 2023; tỷ lệ cây giống được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, giâm hom chiếm 88,6%. Công tác phát triển rừng đạt kết quả, toàn tỉnh đã trồng được 4,578 triệu cây phân tán các loại, đạt 75,0% KH năm, ước cả năm 2023 toàn tỉnh trồng được 6,1 triệu cây phân tán các loại, đạt 100% KH năm. Thực hiện trồng được 5.596 ha rừng trồng tập trung, đạt

73,6% KH năm; chăm sóc rừng trồng 13.150 ha, đạt 83,1% KH năm, ước cả năm trồng 23.000 ha, đạt 145,4% KH năm. Sản lượng gỗ khai thác được 523.500 m³ gỗ, đạt 52,3% KH năm; Ước cả năm 2023 khai thác gỗ rừng trồng đạt 1,0 triệu m³. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 ước đạt 567 tỷ đồng, bằng 100,4% so với cùng kỳ, bằng 47,2% so với KH năm; theo giá hiện hành ước 1.036 tỷ đồng, bằng 100,8% so với cùng kỳ, bằng 59,2% so với KH năm.

3.2. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

- *Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng* được quan tâm chú trọng thực hiện. Tổ chức quản lý, bảo vệ toàn bộ trên 160.000 ha rừng, nhất là diện tích rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh; tiếp tục chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm thực hiện nghiêm Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 16/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh; tăng cường công tác bảo vệ rừng, nhất là bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Mặc dù đã được cơ quan chức năng và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động, ngăn chặn, xử lý; tuy nhiên 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ phát, phá rừng tự nhiên trái phép, diện tích thiệt hại là 6,951 ha; sau khi phát hiện vụ việc, lực lượng Kiểm lâm đã tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng điều tra, xác minh đối tượng vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật. Từ đầu năm 2023 đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy có thiệt hại về rừng, làm thiệt hại 12,64 ha rừng (*Yên Dũng 02 vụ/1,9 ha; Việt Yên 01 vụ/10,1 ha; Lục Ngạn 01 vụ/0,64 ha*); so với cùng kỳ năm 2022, tăng 02 vụ (+50%), diện tích thiệt hại tăng 11,84 ha (93,7%).

- *Công tác theo dõi diễn biến rừng*: Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 Công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Bắc Giang năm 2022. 6 tháng đầu năm cán bộ kiểm lâm địa bàn đã kiểm tra thực địa, khoanh vẽ trên bản đồ và ghi phiếu mô tả lô đạt khoảng 10.000 ha biến động (đã cập nhật đồng bộ diễn biến được 6.100 ha). Ước cả năm 2023 toàn tỉnh theo dõi diễn biến rừng được khoảng 22.000 ha. Nguyên nhân diễn biến chủ yếu là khai thác, trồng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng.... Tỷ lệ che phủ rừng ước 6 tháng đầu năm đạt 37,8%; ước cả năm 2023 tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đạt 37,8%.

- *Công tác hỗ trợ khoán bảo vệ rừng*: Năm 2023, toàn tỉnh thực hiện khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng với tổng diện tích 38.993 ha, đạt 126,5 kế hoạch (trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, phê duyệt 23.993 ha; UBND cấp xã thẩm định, phê duyệt 15.000 ha). Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị cơ sở và chủ rừng tăng cường kiểm tra diện tích rừng được giao khoán để ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm xảy ra.

- *Công tác chuyển đổi mục đích sử dụng rừng*: 6 tháng đầu năm 2023 đã tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quyết định chủ trương chuyển MĐSDR sang mục đích khác cho 30 dự án trên địa bàn tỉnh với diện tích 190,45 ha. Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ trình HĐND tại kỳ họp chuyên tháng 7/2023 về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các dự án.

3.3. Công tác quản lý lâm sản và xử lý sau vi phạm: Đã lập biên bản 45 vụ vi phạm, khối lượng gỗ vi phạm 21,791 m³, so với cùng kỳ năm 2022, số vụ vi phạm giảm 49 vụ (tương đương 52%); khối lượng gỗ vi phạm giảm 6,372 m³

(tương đương 23%). Tổng số vụ đã xử phạt là 36 vụ, trong đó: Xử phạt vi phạm hành chính 33 vụ, tịch thu 13,221 m³ gỗ các loại, 8.605 kg lâm sản ngoài gỗ, 02 chiếc cưa xăng; thu nộp ngân sách Nhà nước được 658,585 triệu đồng. Xử lý hình sự 03 vụ, trong đó: Cơ quan Kiểm lâm đã khởi tố 01 vụ án cháy rừng xảy ra tại xã Vân Trung, huyện Việt Yên và chuyển sang Cơ quan Cảnh sát điều tra để thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền; Công an huyện Sơn Động đã khởi tố 02 vụ khai thác rừng đặc dụng (*01 vụ xảy ra tại xã An Lạc, 01 vụ xảy ra tại xã Thanh Luận*), khởi tố 04 bị can (*trong 01 vụ án xảy ra tại xã An Lạc*); hiện đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để truy tố trước pháp luật.

4. Về công tác thủy lợi, quản lý đê điều và PCLB

4.1. Công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi

Đã thực hiện đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị và địa phương chủ động bơm nước tưới cho diện tích vụ Chiêm Xuân và tiêu úng kịp thời. Trong 6 tháng đầu năm: Đã thực hiện tưới cho 68.700/68.700 ha đạt 100% kế hoạch (*trong đó lúa Chiêm Xuân 48.000 ha, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày 20.700 ha*); Ước thực hiện hết năm 2023 diện tích tưới đạt 153.702/153.702 ha đạt 100% KH; Tiêu cho diện tích 136.735 ha, đạt 100% kế hoạch.

Thực hiện tốt công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng, khai thác và đảm bảo an toàn cho 1.300 công trình thủy lợi bao gồm: 274 hồ chứa các loại (*có 24 hồ chứa lớn, 17 hồ chứa vừa, 233 hồ chứa nhỏ*); 203 đập dâng (*có 03 đập dâng lớn, 200 đập dâng nhỏ và phai tạm*); 823 trạm bơm (*có 41 trạm bơm vừa và lớn, 782 trạm bơm nhỏ cục bộ*); 7.925 km kênh mương tưới, tiêu các cấp (kênh tưới dài 6.482 km đã kiên cố hóa được 2.896,8 km; đạt 44,7%; kênh tiêu dài 1.443 km toàn bộ là kênh đất), đáp ứng yêu cầu sản xuất theo kế hoạch giao; xây dựng các phương án chống hạn, duy tu sửa chữa, vận hành, điều tiết các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất...

4.2. Công tác quản lý đê điều và phòng chống TT và TKCN

a. Lĩnh vực đê điều:

- 6 tháng đầu năm 2023 các công trình đê, kè, cống trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các sự cố mặt đê, sạt lở được phát hiện, theo dõi và xử lý kịp thời⁵; Thực hiện báo cáo đánh giá công trình đê điều trước lũ và phương án hộ đê tỉnh Bắc Giang (tham mưu trình BCH tỉnh phê duyệt 05 Phương án hộ đê toàn tuyến cấp II, cấp III và 18 Phương án trọng điểm bảo vệ đê, kè, cống); Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án, trả lời, thỏa thuận một số tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bến bãi, xây dựng công trình liên quan đến đê điều; Tham mưu xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi bổ sung quy chế phối hợp trong công tác xử lý

⁵ (1) Sự cố mặt đê bê tông bị lún, nứt tại khu vực K43+230-K43+365,5 đê hữu Thương, xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang; sự cố sạt lở đê Bồi Đồng Chân và đê Bồi Đò Đồng đoạn Đò Đồng đến Am Vạt thôn Hồng Giang, xã Dương Đức; Mặt đê từ K29+000 đến K31+000 đê tả Cầu một số vị trí mặt bê tông bị lún nứt, miệng vết nứt rộng từ (1,0 đến 3,0)cm; Sạt lở bãi sông từ K31+800 đến K32+050 thuộc địa phận thôn Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Vị trí cung sạt gần nhất cách chân đê phía sông từ (60 đến 70)m tiếp tục theo dõi diễn biến; (2) Các sự cố sạt lở Bờ tả sông Lục Nam tương ứng vị trí K7+250 đê hữu Lục Nam, thuộc thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng đang có diễn biến sạt lở, chiều dài cung sạt khoảng 40m ăn sâu sâu vào bãi. Công ty Hồng Phát đã tổ chức xử lý giờ đầu bằng biện pháp bạt mái giảm tải, đắp bao tải đất cung sạt; sự cố nứt đê bồi Tân Tiến: Thi công lan can chắn đỉnh tường kè ghép cốt pha cốt thép đổ bê tông dài 200/200m.

vi phạm đề điều và xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chỉ duy tu bảo dưỡng xử lý sự cố cấp bách đề điều trên địa bàn tỉnh; Đôn đốc các bên bãi kinh doanh, tập kết vật liệu giải tỏa thanh thải vật liệu trước mùa mưa lũ 2023.

- Tổng hợp kế hoạch xử lý vi phạm đề điều các huyện, thành phố năm 2023, báo cáo UBND tỉnh. Tham mưu Văn bản số 797/UBND-KTN ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương xây dựng kế hoạch xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật về đề điều và phòng, chống thiên tai.

- *Vi phạm mới phát sinh 2023*: Trong 6 tháng phát sinh 18 trường hợp (Yên Dũng 02; Hiệp Hòa 01, Việt Yên 05, Tân Yên 04, Lạng Giang 04, TP. Bắc Giang 02).

- *Xử lý vi phạm năm 2023*: trong 06 tháng tổng số vi phạm được xử lý từ 01/01/2023 đến nay là 84 trường hợp, trong đó:

+ Vi phạm mới phát sinh: 05/18 trường hợp (Tân Yên 03/04, Lạng Giang 02/03).

+ Theo kế hoạch 797/UBND-KTN ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh: 79/125 trường hợp đạt 63,20 % (Lạng Giang 08/13; Tân Yên 13/16, Hiệp Hòa 41/48, TP. Bắc Giang 03/07, Lục Nam 14/24).

b. Phòng chống thiên tai và TKCN: Đôn đốc các đơn vị, địa phương báo cáo, thực hiện tổng hợp rà soát, cập nhật các số liệu về phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh; Đôn đốc các địa phương hoàn thành các phụ lục theo công văn 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo QG về PCTT, công văn số 21/BCH-VPTT ngày 15/7/2021 của Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN tỉnh; Tham mưu ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình tổng thể phòng chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 06/3/2023 triển khai thực hiện Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia; Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023 tỉnh Bắc Giang; Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn về công tác phòng chống thiên tai kịp thời hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; Tham mưu phê duyệt các phương án PCTT, phương án hộ đề cấp tỉnh; đôn đốc các địa phương phê duyệt các phương án cấp huyện; đôn đốc các địa phương, Ban QLDA đầu tư XD các công trình GT-NN có các công trình thi công dở dang đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo an toàn đề và công tác phòng chống thiên tai; chuẩn bị đầy đủ vật tư, phương tiện, nhân lực để xử lý khi tình huống thiên tai xảy ra; Phân công và trực phòng chống thiên tai theo chế độ 24/24h từ ngày 05/5 nghiêm túc đúng quy định. Thực hiện tốt nhiệm vụ của Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh, tham mưu ban hành 01 Báo cáo nhanh trong trực ban, điều hành, ứng phó với các diễn biến của thiên tai...

5. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi

5.1. Công tác Bảo vệ thực vật: Toàn tỉnh có một số diện tích cây trồng bị nhiễm bệnh, trong đó:

- *Trên cây lúa*: Tổng diện tích nhiễm sâu bệnh là 13.321 ha; nhiễm nặng 795 ha; diện tích phòng trừ 18.690 ha.

- *Cây rau màu*: Tổng diện tích nhiễm toàn tỉnh 1.184 ha, nhiễm nặng 9 ha, phòng trừ 1.300 ha.

- *Trên cây vải thiều*: Tổng diện tích nhiễm sâu bệnh toàn tỉnh 5.722 ha, phòng trừ 12.402 ha.

- *Trên cây có múi*: Tổng diện tích nhiễm 392 ha, phòng trừ 790 ha.

5.2. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi: Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm kịp thời, đầy đủ và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát⁶.

- Công tác tiêm phòng vắc xin: Đã thực hiện cấp phát 35.800 liều vắc xin viêm da nổi cục, 100.415 liều vắc xin Đại, 1.230 lít hóa chất và đơn đốc các huyện, thành phố triển khai tiêm phòng. Ngoài ra, người chăn nuôi trong tỉnh đã chủ động thực hiện tiêm phòng trên đàn vật nuôi với các loại vắc xin: vắc xin LMLM trâu bò 10.680 liều, vắc xin Dịch tả lợn 15.600 liều, vắc xin LMLM lợn 35.800 liều, vắc xin Newcastle 32.070 liều, vắc xin Dịch tả vịt 165.000 liều, vắc xin Cúm gia cầm 600.000 liều...

- Công tác giám sát dịch bệnh, chẩn đoán xét nghiệm: cơ quan chuyên môn đã thực hiện lấy 2.360 mẫu giám sát với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi để xuất bán lợn, kết quả 2.360 mẫu xét nghiệm âm tính với vi rút Dịch tả lợn Châu Phi.

- Công tác kiểm dịch vận chuyển ngoại tỉnh: tổng số chuyến kiểm dịch đã thực hiện được là 3.859 chuyến, bằng 130,86% so cùng kỳ năm 2022 (2.949 chuyến), trong đó có: 165 chuyến trâu, bò (2.464 con), 2.149 chuyến lợn (211.188 con), 1.148 chuyến gia cầm (3.940.100 con), 397 chuyến sản phẩm động vật (354.450 kg).

- Công tác quản lý vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với hoạt động chăn nuôi, giết mổ: Trong 6 tháng đầu năm, cơ quan chuyên môn đã thẩm định và cấp 10 Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở thu gom, giết mổ gia súc, gia cầm; 18 Chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chăn nuôi tập trung; cấp đổi 02 chứng nhận an toàn dịch bệnh cho cơ sở chăn nuôi tập trung.

6. Công tác quản lý chất lượng NLS&TS, Khuyến nông

6.1. Công tác quản lý chất lượng NLS&TS: Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục QLCLNLS&TS phối hợp các đơn vị liên quan tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về chất lượng VSATTP nông lâm nghiệp thủy sản (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp Hữu cơ,...);

⁶ Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2023; Công văn số 810/UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm; Công văn số 842/UBND-NN ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác phòng, chống cúm gia cầm lây nhiễm sang người; Công văn số 2213/UBND-NN ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng chống bệnh Đại động vật; Công văn số 2481/UBND-NN ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai các biện pháp ngăn chặn, xử lý các trường hợp vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm trái phép.

kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến nông sản thực phẩm trên địa bàn. 6 tháng đầu năm đã thẩm định và cấp giấy chứng nhận ATTP cho 13 cơ sở về sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản (kết quả 01 cơ sở xếp loại A, 12 cơ sở xếp loại B, các cơ sở đáp ứng điều kiện ATTP); Thực hiện tiếp nhận và giải quyết 13 TTHC về cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho 13 cơ sở, các TTHC được thực hiện nhận trực tuyến, trả qua bưu chính công ích, giải quyết dịch vụ công mức độ 4, nộp phí ATTP bằng hình thức liên thông dịch vụ công quốc gia, các hồ sơ đều được giải quyết trước thời hạn quy định.

6.2. Công tác Khuyến nông:

a) Công tác Thông tin, tuyên truyền, đào tạo:

- Thực hiện duy trì Website: khuyennongbacgiang.vn; Trong 6 tháng đầu năm đã đăng trên 50 tin bài về sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản, công tác chỉ đạo sản xuất với trên 150.000 lượt người truy cập; Phối hợp với Đài phát thanh - truyền hình tỉnh thực hiện các chuyên mục về nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với Báo Bắc Giang thực hiện chuyên mục về khuyến nông; phối hợp thực hiện thành công kế hoạch đón đoàn cán bộ và nông dân tỉnh Xay Sôm Bun (Lào) thăm các mô hình nông nghiệp và hội thảo phát triển sản xuất nông nghiệp giữa 2 tỉnh tại tỉnh Bắc Giang.

- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã của các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế tổ chức 04 lớp tập huấn cho 120 đại biểu của 9 xã về đích nông thôn mới năm 2023 về Xây dựng và hướng dẫn Tổ Khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ KTNN, UBND các tổ chức 10/25 lớp tập huấn cho trên 500 đại biểu thực hiện các mô hình khuyến nông, các quy trình sản xuất cây trồng theo VietGAP.

- Tổ chức 01 hội thảo cấp huyện với 100 đại biểu tại Sơn Động đánh giá kết quả mô hình chăn nuôi ong nội theo hướng VietGAHP nâng cao chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Công tác xây dựng các mô hình khuyến nông:

- Tiếp tục phối hợp theo dõi chỉ đạo thực hiện các mô hình năm 2022. Chỉ đạo chăm sóc các mô hình đã triển khai như: mô hình dụng thiết bị bay không người lái để phòng trừ sâu bệnh hại trong sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn VietGap xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn; trồng cây lâm sản ngoài gỗ và liên kết tiêu thụ sản phẩm cây trà hoa vàng; mô hình trồng rừng gỗ lớn hướng tới quản lý rừng bền vững đối tượng cây keo lá tràm, sinh trưởng tốt .

- Xây dựng kế hoạch công tác khuyến nông năm 2023: Khảo sát xây dựng kế hoạch thực hiện 12 mô hình trình diễn, hướng dẫn nông dân ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới (giống, quy trình công nghệ canh tác...); hệ thống quản lý, giám sát, chứng nhận về an toàn thực phẩm; mô hình kinh tế kết hợp và hoạt động chuỗi giá trị đối với nhóm cây con chủ lực, sản phẩm OCOP của địa phương, từng bước phát triển trồng trọt, chăn nuôi hữu cơ... góp phần phát triển ngành theo hướng hiện đại, bền vững, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, cụ thể:

+ Triển khai mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng cây trà hoa vàng tại xã Vân Sơn, huyện Sơn Động, quy mô 6,4 ha.

+ Triển khai mô hình trồng rừng thâm canh nguyên liệu hướng tới quản lý rừng bền vững tại xã An Lạc và xã Hữu Sản, huyện Sơn Động, quy mô 38,6 ha

+ Triển khai mô hình phát triển bền vững cây ăn quả đặc sản chủ lực bằng giống Na Thái tại xã Nghĩa Phương, xã Đông Phú, huyện Lục Nam, quy mô 7,5 ha.

+ Mô hình Trồng một số giống hoa ly chất lượng cao trong nhà lưới tại xã Hương Gián huyện Yên Dũng và xã Tân Thanh huyện Lạng Giang, quy mô 739m²

+ Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất dưa lưới trong nhà màng tại xã Tam Dị huyện Lục Nam và xã Trí Yên huyện Yên Dũng - quy mô 1,3 ha.

7. Phát triển nông thôn

7.1. Phát triển HTX, THT, trang trại nông nghiệp: Trong 6 tháng đầu năm kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp có bước phát triển mạnh, tăng về số lượng và phát triển theo hướng nâng cao chất lượng hoạt động, hỗ trợ phát triển kinh tế cho các thành viên.

- *Về Hợp tác xã:* Về HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 697 HTX và 4 liên hiệp HTX nông nghiệp, tăng 53 HTX so với năm 2022. Phân theo lĩnh vực có: 153 HTX tổng hợp (chiếm 21,9%), 115 HTX thủy lợi (chiếm 16,5%), 273 HTX trồng trọt (chiếm 39,2%), 99 HTX chăn nuôi (chiếm 14,2%), 46 HTX thủy sản (chiếm 6,6%) và 11 HTX lâm nghiệp (chiếm 1,6%). Ước đến 31/12/2023 toàn tỉnh có khoảng 710 HTX nông nghiệp.

- *Về Tổ hợp tác:* Số lượng tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đến thời điểm hiện tại là 86 tổ (tăng 21 tổ so với năm 2022). Trong đó có: 33 tổ hợp tác dùng nước, 42 tổ trồng trọt, 02 tổ thủy sản, 08 tổ chăn nuôi, 01 tổ chế biến. Tổng số thành viên THT khoảng trên 1.000 người. Tổ hợp tác đã góp phần động viên, giúp đỡ các thành viên tham gia phát triển kinh tế, tiếp cận các nguồn vốn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh... Ước đến hết năm 2023 toàn tỉnh có khoảng 90 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động theo quy định tại Nghị Định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ.

- *Về Trang trại:* Hiện toàn tỉnh có 586 trang trại đạt tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT- BNNPTNT ngày 28/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; trong đó có: 400 trang trại chăn nuôi, 87 trang trại tổng hợp, 42 trang trại trồng trọt, 45 trang trại thủy sản, 12 trang trại lâm nghiệp. Đa số các trang trại hoạt động có hiệu quả, các chủ trang trại đã mạnh dạn đầu mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất để nâng cao năng xuất, chất lượng sản phẩm. Ước đến hết năm 2023, toàn tỉnh có khoảng 592 trang trại đạt tiêu chí.

7.2. Chương trình OCOP: Năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ phát triển sản phẩm OCOP của tỉnh lên 240 sản phẩm, tăng 35 sản phẩm so với năm 2022, trong đó: có 01 sản phẩm đạt tiêu chuẩn 5 sao và 02 sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch (tăng 01 sản phẩm so với năm 2022). Lũy kế đến hiện tại toàn tỉnh có 205 sản phẩm OCOP (có 31 sản phẩm 4 sao, 174 sản phẩm 3 sao). Hiện các huyện, thành phố đang tiến hành

đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đợt 1 cho khoảng 40 sản phẩm tham gia, đợt 2 dự kiến đánh giá, phân hạng trong tháng 10/2023. Ước lý kế số lượng sản phẩm OCOP của tỉnh đến 31/12/2023 có khoảng 240 sản phẩm, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao.

7.3. Về lĩnh vực làng nghề, ngành nghề: Hiện toàn tỉnh có 27 làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động theo quy định, trong đó có khoảng gần 60% làng nghề hoạt động hiệu quả chủ yếu tập trung tại các nhóm nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, sản xuất mộc dân dụng. Một số sản phẩm làng nghề đã xây dựng được thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý như: sản phẩm mỳ gạo của làng nghề Thủ Dương, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; sản phẩm rượu Làng Vân của làng nghề Yên Viên, xã Vân Hà, huyện Việt Yên; sản phẩm bánh đa của làng nghề Sau, phường Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang; sản phẩm mỳ gạo của làng nghề Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; sản phẩm bánh đa nem của làng nghề Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;.... Có 19 sản phẩm làng nghề đã được chứng nhận sản phẩm OCOP từ 3 - 4 sao (09 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm đạt 03 sao).

7.4. Về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn : Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 quy định danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hiện tại các đơn vị dạy nghề chưa thực hiện đào tạo nghề dưới 3 tháng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia do cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trên địa bàn tỉnh. Ước hết năm 2023 các đơn vị dạy nghề thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch.

8. Xây dựng nông thôn mới

- Tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức thực hiện: giao chỉ tiêu, kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 cho các địa phương ngay từ đầu năm (thôn nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu); phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023; phân công nhiệm vụ triển khai các Chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; triển khai Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 – 2025... Đến nay, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

- Đối với mục tiêu xã đạt chuẩn năm 2023:

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: đến hết tháng 6/2023, tỉnh Bắc Giang có 148/182 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 81,3%. Dự kiến hết năm 2023, có 154/182 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 84,6%.

+ Số xã nông thôn mới nâng cao: đến hết tháng 6/2023, tỉnh Bắc Giang có 43 xã nông thôn mới nâng cao. Dự kiến hết năm 2023, có 56 xã nông thôn mới nâng cao, chiếm 24%.

+ Số xã nông thôn mới kiểu mẫu: đến hết tháng 6/2023, tỉnh Bắc Giang có 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu (xã Quảng Minh, huyện Việt Yên). Dự kiến hết năm 2023, có 10 xã nông thôn mới kiểu mẫu, chiếm 5,5%.

+ Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: đến hết tháng 6/2023, tỉnh Bắc Giang có 06 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

+ Bình quân tiêu chí/xã: đến tháng 6/2023, bình quân tiêu chí đạt 17,2 tiêu chí/xã. Dự kiến hết năm 2023, đạt 17,4 tiêu chí/xã.

+ Thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (theo Bộ tiêu chí tỉnh Bắc Giang quy định): đến hết tháng 6/2023, toàn tỉnh có 246 thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Dự kiến hết năm 2023, có 333 thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Giải ngân nguồn vốn:

+ Tổng nguồn vốn được giao năm 2022 là 366.940 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 305.270 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 61.670 triệu đồng). Số vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 93.374 triệu đồng, đến 30/6/2023 đã giải ngân là 53.113 triệu đồng, tỷ lệ 56,8%.

+ Tổng nguồn vốn được giao năm 2023 là 337.116 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 281.240 triệu đồng; vốn sự nghiệp 55.876 triệu đồng); đến 30/6/2023 đã giải ngân là 52.334 triệu đồng, tỷ lệ 15,5%.

9. Công tác thanh tra chuyên ngành

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ động, thường xuyên phối hợp với các ban, ngành của tỉnh, chính quyền địa phương trong công tác xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- *Tổng số vụ vi phạm:* Tổng số vụ vi phạm bị phát hiện là 76 vụ, giảm 53 vụ so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số vụ vi phạm đã ban hành quyết định xử lý hành chính 72 vụ, giảm 57 vụ so với cùng kỳ năm trước; số vụ xử lý bằng hình thức truy cứu trách nhiệm hình sự 01 vụ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; còn lại 03 vụ vi phạm chưa xử lý, hiện cơ quan Cảnh sát điều tra, cơ quan Kiểm lâm đang tiến hành trưng cầu giám định chủng loại, giá trị gỗ bị thiệt hại để làm căn cứ xử lý theo quy định. Tổng số tiền xử phạt thu nộp ngân sách nhà nước là 849.343.000 đồng, giảm 607.412.000đ so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp xử phạt 366.243.000đ, tăng 103.788.000đ so với cùng kỳ năm trước; lĩnh vực lâm nghiệp xử phạt 483.100.000đ, giảm 711.200.000đ so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Chi cục Kiểm lâm đã tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm hành chính gồm 14,790 m³ gỗ các loại; 01 cửa xăng; 04 dao quắm và 4,6 tấn lâm sản khác. Tổng số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện bị tịch thu là 30.758.000 đồng.

- *Hành vi vi phạm chủ yếu:* Hành vi vi phạm chủ yếu lĩnh vực lâm nghiệp là hành vi phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật; mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái pháp luật; vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản. Hành vi vi phạm chủ yếu lĩnh vực nông nghiệp là sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y vi phạm về chất lượng và nhãn mác hàng hóa.

10. Tình hình thực hiện Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Thực hiện Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã sớm ban hành Kế hoạch số 13/KH-SNN ngày 19/01/2023 để tổ chức triển khai thực hiện. 6 tháng đầu năm 2023, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở đã tích cực triển có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra, một số chỉ tiêu chính được đánh giá hoàn thành và vượt so với kế hoạch.

6 tháng đầu năm 2023, GRDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tăng 2,77% so với cùng kỳ năm 2022; Năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi tiếp tục được nâng lên; sản lượng vải thiều ước đạt trên 180 nghìn tấn, tổng sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 147,32 nghìn tấn, bằng 100,3% so với cùng kỳ; Trồng rừng đạt kết quả, đã thực hiện trồng 5.455 ha rừng tập trung, đạt 72,5% kế hoạch (rừng trồng sản xuất), trồng cây phân tán được 4,0 triệu cây, đạt 65,6% kế hoạch; Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng: 480.000 m³, đạt 48% kế hoạch; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38%... Thực hiện tốt cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp đa dạng bền vững theo hướng sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các Đề án, cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh để hỗ trợ sản xuất nâng cao giá trị gia tăng. Phối hợp với các địa phương và đơn vị liên quan đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ xuất khẩu các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của tỉnh. Các nhiệm vụ được giao chủ trì chuẩn bị nội dung trình Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục biểu 01,02, 03 đính kèm)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Thực hiện vốn đầu tư công năm 2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao quản lý 13 dự án thuộc 3 lĩnh vực (do các đơn vị trực thuộc Sở làm chủ đầu tư), cụ thể: 12 dự án thuộc lĩnh vực nước sạch nông thôn, 1 dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; theo dõi quản lý Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; và 1 tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi.

- Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2023 đến 10/7/2023 là 350.458 triệu đồng, trong đó: 10.000 triệu đồng vốn đầu tư Dự án Nâng cao năng lực PCCCR; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang; 234 triệu vốn trả nợ quyết toán của các dự án nước sạch; 4.968 triệu đồng vốn sự nghiệp tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; và 337.116 triệu vốn Chương trình MTQG XDNTM (bao gồm: 281.240 vốn đầu tư và 55.876 triệu đồng vốn sự nghiệp).

- 6 tháng đầu năm 2023, giá trị giải ngân đạt 57.162 triệu đồng (trong đó: Dự án Nâng cao năng lực PCCCR; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang là 900

triệu đồng (đạt 9% kế hoạch vốn), các dự án nước sạch là 234 triệu đồng (đạt 100% kế hoạch vốn); Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới đã giải ngân 52.334 triệu đồng (đạt 15,5% kế hoạch vốn), tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã giải ngân 3.694 triệu đồng (đạt 74% kế hoạch vốn).

- Ước giá trị giải ngân 9 tháng đầu năm 2023 đạt 177.836 triệu đồng; giá trị giải ngân cả năm đạt 350.458 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ biểu 06 đính kèm)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

6 tháng đầu năm 2013, ngành nông nghiệp đạt kết quả tích cực, GRDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tiếp tục tăng trưởng; một số chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt so với cùng kỳ năm trước, nông nghiệp tiếp tục phát triển toàn diện, ổn định khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế; nông nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, gắn với các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ để thúc đẩy sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập cho người dân. Vụ chiêm xuân đảm bảo khung thời vụ, năng suất đạt cao (60,3 tạ/ha); vụ vải thiều tiếp tục là năm được mùa, sản lượng đạt trên 180 nghìn tấn; các nông sản đến kỳ thu hoạch được tiêu thụ khá thuận lợi; dịch bệnh trên đàn vật nuôi, thủy sản được kiểm soát, chăn nuôi phát triển, sản xuất thủy sản thuận lợi; Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm công tác tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi; công tác trồng rừng tiếp tục đạt kết quả; cơ quan chuyên môn nắm chắc tình hình, chủ động tham mưu ban hành sớm văn bản chỉ đạo tạo tiền đề thực hiện tốt các nhiệm vụ năm 2023.

2. Một số khó khăn, tồn tại hạn chế

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm diễn ra trong điều kiện thời tiết có có nhiều khó khăn. đầu sản xuất vụ Đông các đợt không khí lạnh xen kẽ rét đậm rét hại làm ảnh hưởng đến thời vụ, diện tích gieo trồng và sinh trưởng phát triển của cây trồng vụ đông. Trong tháng 3-4 lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm và cùng kỳ năm 2022, diễn biến thời tiết có nhiều bất thuận ảnh hưởng đến sản xuất.

Dịch bệnh trên đàn vật nuôi, thủy sản tiềm ẩn nhiều nguy cơ, tiến độ tiêm phòng vacin cho đàn vật nuôi thực hiện chậm, phần nào ảnh hưởng đến công tác phòng chống dịch. Giá một số sản phẩm chăn nuôi tiếp tục giảm, giá các loại vật tư đầu vào vẫn ở mức cao, do vậy, hiệu quả kinh tế của người chăn nuôi thấp, gây tâm lý lo ngại cho người chăn nuôi.

Những tháng đầu năm 2023, tình trạng khai thác rừng tự nhiên trái phép trên diện tích rừng do BQL bảo tồn Tây Yên Tử quản lý; phá rừng trái phép tại huyện Yên Thế còn xảy ra.

Hiện tượng El Nino gây nắng nóng, ít mưa, mực nước hồ trên địa bàn tỉnh giảm so với cùng kỳ gây khó khăn cho công tác tưới phục vụ sản xuất.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 các xã đặc biệt khó khăn đã được thông báo hỗ trợ nguồn vốn, tuy nhiên khi được

công nhận đạt chuẩn theo quy định sẽ trở thành xã KV I và thôi hưởng chính sách vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bên cạnh đó nguồn vốn chương trình giảm nghèo bền vững cũng không bố trí. Trong khi điều kiện kinh tế - xã hội thấp hơn, việc huy động nguồn vốn xã hội hóa khó khăn nên việc không hỗ trợ vốn cho xã đặc biệt khó khăn khi đạt chuẩn nông thôn mới thì nhiệm vụ thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới sau đạt chuẩn nông thôn mới của các xã rất hạn chế.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

A. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Năm 2024 là năm bút phá để hoàn thành Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột quân sự Nga – Ukraine chưa có dấu hiệu kết thúc. Tăng trưởng kinh tế, nhu cầu tiêu dùng tại nhiều nền kinh tế lớn phục hồi chậm và suy giảm, tình trạng lạm phát tại một số quốc gia trên thế giới vẫn duy trì ở mức cao; giá cả nguyên vật liệu vẫn ở mức cao; thiên tai, dịch bệnh ... diễn biến khó lường; Thách thức của ô nhiễm môi trường, cạn kiệt và suy thoái tài nguyên, khủng hoảng kinh tế, sức ép dân số và các vấn đề xã hội, biến đổi khí hậu..., đặt ra cho các quốc gia phải chuyển sang hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, đòi hỏi sản xuất nông nghiệp của tỉnh phải từng bước áp dụng các quy trình sản xuất tốt, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên để phát triển bền vững.

Trong nước, tình hình chính trị-xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội tiếp tục được triển khai. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đang được Đảng và Chính phủ chú trọng quan tâm, một số chủ trương, chính sách phát triển đã được ban hành và triển khai; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đang được các cấp, ngành đẩy mạnh thực hiện; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện trong thời gian tới... Trong bối cảnh đó, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục tập trung khắc phục những khó khăn, hạn chế; kế thừa, phát huy thành quả đã đạt được, nỗ lực phấn đấu đạt hoàn thành cao nhất các nhiệm vụ đề ra, góp phần đẩy mạnh thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 5 năm 2021 - 2025.

B. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2023

1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp, nông thôn Bắc Giang phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp của cả nước, vùng trung du miền núi Bắc Bộ, các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 là phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện

đại, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh địa phương, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, các nông sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu; Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho người dân nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái. Trọng tâm là thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đã đề ra tại Chương trình hành động số 37 – Ctr/TU ngày 05/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 575/KH – UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19 – NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, Kế hoạch số 229/KH – UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển nông thôn và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Kế hoạch số 685/KH – UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021 -2025.

2. Một số mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến đạt 1,0-1,5%/năm.
- Diện tích cây lương thực có hạt duy trì 104.000 ha, sản lượng lương thực đạt 598.540 tấn.
- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 139 triệu đồng.
- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 260,6 nghìn tấn.
- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 1,0 triệu m³.
- Tỷ lệ che phủ rừng 37,6%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT) đạt 57,5% và sử dụng nước HVS đạt 100%.
- Năm 2024 có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đạt 158/182 xã (chiếm 86,8% tổng số xã); Bình quân mỗi xã tăng thêm tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới/xã là 0,3 tiêu chí/xã, lũy kế là 17,7 tiêu chí/xã.

(Chi tiết theo Phụ biểu 04, 05 đính kèm)

III. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ SỰ NGHIỆP KINH TẾ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ NĂM 2024

Dự kiến đề xuất kế hoạch vốn 2024 cho các dự án của ngành nông nghiệp Bắc Giang là 465.915 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: 70.015 triệu đồng (*trong đó: 5.800 triệu đồng vốn đầu tư cho các dự án thuộc Chương trình nước sạch; 60.000 triệu đồng vốn đầu tư và 4.215 triệu đồng vốn sự nghiệp cho các dự án thuộc Chương trình MTQG XD NTM*).

- Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương: 395.900 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn trong nước: 318.968 triệu đồng (gồm: 14.000 triệu đồng vốn đầu tư cho dự án Dự án nâng cao năng lực PCCCR; Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Giang; 300.000 triệu đồng cho các dự án thuộc Chương trình MTQG XD NTM; 4.968 triệu đồng vốn sự nghiệp cho tiểu dự án 1 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi).

+ Vốn nước ngoài: 76.932 triệu đồng cho các dự án thuộc Chương trình MTQG XD NTM.

(Chi tiết theo Phụ lục 06 đính kèm)

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tổ chức, tuyên truyền, quán triệt, tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về phát triển ngành của Trung ương đã ban hành; Nâng cao chất lượng công tác tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cụ thể hoá các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch của Trung ương để tổ chức triển khai thực hiện. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được ban hành⁵.

2. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng an toàn, hiệu quả, sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ.

** Trồng trọt:*

- *Nhiệm vụ:* Phân đấu giá trị sản xuất theo giá so sánh đạt 9.550 tỷ đồng Đảm bảo an ninh lương thực, trong đó diện tích lúa gieo trồng cả năm đạt 95.000 ha, sản lượng đạt 557.650 tấn đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh và cấp cho thị trường bên ngoài; nâng cao tỷ lệ diện tích gieo trồng các giống lúa có chất lượng đạt 48,8%; cây ngô 9.400ha/năm tập trung vào các giống nếp ngô, ngô thực phẩm để nâng cao giá trị; cây rau các loại cả năm diện tích 26.640 ha, sản lượng 495.504 tấn (trong đó: rau an toàn 12.620 ha, rau chế biến 2.800 ha); duy trì diện tích cây ăn quả hiện có, trong đó: diện tích vải thiều 29.959 ha, sản lượng đạt 160.050 tấn (trong đó: vải VietGAP đạt 15.800 tấn, sản lượng 115.340 tấn; vải GlobalGAP, vải cấp mã sang thị trường Mỹ, EU, Nhật 1.100 ha, sản lượng 9.350 tấn); diện tích Cam 3.500 ha, sản lượng 35.000 tấn; diện tích bưởi 5.400 ha, sản

⁵ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh về Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2025; Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025”; Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025; Đề án xây dựng vùng an toàn dịch bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xon đối với gà trên địa bàn huyện Yên Thế giai đoạn 2021-2025; Đề án hỗ trợ cơ sở sản xuất giống dê giai đoạn 2021-2025; Đề án thí điểm vùng chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao, tập trung quy mô lớn trên địa bàn huyện Tân Yên, giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch phòng chống dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2021-2025; Đề án Phát triển tự động hóa trong nuôi thủy sản thâm canh tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Đề án hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2030; Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang....

lượng 40.500 tấn...Tiếp tục mở rộng nhóm cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: táo, ổi, na, dứa, vú sữa.

- *Giải pháp*: Tiếp tục thực hiện hiệu quả kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng bền vững cho các sản phẩm nông sản; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học; giám sát, dự báo, phòng trừ hiệu quả sâu bệnh trên cây trồng; Đẩy mạnh chế biến, bảo quản, áp dụng cơ giới hóa, giảm thất thoát sau thu hoạch; Tiếp tục rà soát từng cây trồng chủ yếu trên phạm vi toàn tỉnh, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh trên từng vùng sinh thái, hình thành những vùng sản xuất hàng hoá hoặc vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến và xuất khẩu. Thu hút các doanh nghiệp có năng lực đầu tư, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, sản phẩm chất lượng cho xuất khẩu. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực phân bón, thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh. Phân đầu năm 2024, giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng còn 135,64 tấn/năm (*giảm 2% so với năm 2023*); nâng tỷ lệ sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học chiếm 51% (*tương đương 69,2 tấn*).

- *Chăn nuôi*:

* *Nhiệm vụ*: Phân đầu giá trị sản xuất theo giá so sánh đạt 10.250 tỷ đồng Duy trì ổn định tổng đàn vật nuôi, tổng đàn trâu 29,5 nghìn con; đàn bò 115,0 nghìn con (tỷ lệ bò lai đạt 90%); đàn lợn 930,0 nghìn con; gia cầm các loại 21,0 triệu con (trong đó đàn gà 17 triệu con); đàn dê 34 nghìn con; đàn ong 77.000 đàn. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 260,6 tấn; sản lượng trứng đạt 300 triệu quả, mật ong 580 tấn.

- *Giải pháp*: Tiếp tục thực hiện hiệu quả tái cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi; Phát triển trang trại quy mô lớn, quy mô vừa ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi khép kín từ khâu con giống, thức ăn, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng tại các thành phố lớn, khu công nghiệp và hướng tới xuất khẩu. Đối với trang trại quy mô nhỏ và nông hộ triển khai áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống, cung cấp giống, thuốc thú y. Đảm bảo tỷ lệ tiêm phòng theo quy định; kiểm soát môi trường trong chăn nuôi, chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh.

* *Thủy sản*:

- *Nhiệm vụ*: Phân đầu giá trị sản xuất theo giá so sánh đạt 1.480 tỷ đồng. Năm 2024, tiếp tục duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 11.800 ha, diện tích nuôi chuyên canh đạt 6.100 ha; trong diện tích nuôi thủy sản chuyên canh, diện tích nuôi thâm canh đạt 1.850 ha. Tổng sản lượng thủy sản đạt 54.000 tấn; trong đó sản lượng thủy sản nuôi là 50.800 tấn, sản lượng thủy sản khai thác là 3.200 tấn.

- *Giải pháp*: Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, bình tuyển đàn cá bố mẹ. Từng bước kiểm soát chất lượng con giống từ tỉnh ngoài vào địa bàn. Quản

lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống thủy sản theo quy định hiện hành; tiếp tục chỉ đạo mở rộng diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh... áp dụng quy trình chăn nuôi thủy sản an toàn theo hướng VietGap, phòng trị bệnh thủy sản; đưa các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Xây dựng mô hình nuôi cá an toàn, VietGap, áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa ở các huyện; làm tốt công tác thông tin thị trường, tổ chức lại khâu tiêu thụ thông qua việc xây dựng chợ đầu mối thủy sản, phát triển các mô hình liên doanh, liên kết, gắn kết các khâu trong sản xuất đảm bảo tiêu thụ sản phẩm ổn định, nâng cao giá trị và lợi nhuận cho người dân.

** Lâm nghiệp:*

- *Nhiệm vụ:* Phân đầu giá trị sản xuất theo giá so sánh đạt 1.220 tỷ đồng. Bảo vệ tốt 160 nghìn ha rừng trên địa bàn tỉnh. Trồng rừng tập trung 8 nghìn ha; trồng cây phân tán: 6,1 triệu cây; khai thác gỗ rừng trồng tập trung 1,0 triệu m³; tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt 37,6%.

- *Giải pháp:* Tăng cường quán triệt và thực hiện nghiêm Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Nghị quyết số 249-NQ/TU ngày 01/11/2017 của Ban thường vụ tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng hiện có; tăng cường chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, thông tin cảnh báo cháy rừng; kiểm tra, kiểm soát, kịp thời ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, đốt rừng. Xử lý nghiêm các vụ vi phạm về vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản, gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn quản lý. Khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình đầu tư kinh phí trồng rừng thâm canh gỗ lớn; thực hiện liên kết trong sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị từ trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng.

** Thủy lợi và phòng chống thiên tai, Nước sạch VSMTNT:*

- *Nhiệm vụ:* Nâng cao hiệu quả công trình thủy lợi nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn nước, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện tưới 150.402 ha (lúa: 95.100 ha, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày 51.500 ha, cây ăn quả và cây lâu năm 3.802 ha), đảm bảo tiêu 136.735 ha (bơm điện: 32.052 ha, tự chảy: 104.683 ha). Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, và sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (QCVN 01 – 1:2018/BYT) đạt 57,5%.

- Giải pháp:

Kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất và quản lý nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; rà soát, đánh giá, tổng hợp các công trình có nguy cơ mất an toàn trước mùa mưa lũ. Xây dựng Phương án cấp nước phục vụ sản xuất dân sinh, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, phòng chống ngập lụt, úng. Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất theo kế hoạch.

Tăng cường trong công tác chỉ đạo điều hành, nâng cao khả năng điều tiết các nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm; tăng cường khả năng tích nước cho

mùa khô, cấp đủ nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; đảm bảo an toàn đê điều, hồ đập; xử lý sạt lở bờ sông. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai.

Thường xuyên phối hợp với các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai. Phối hợp với chính quyền địa phương xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai năm 2024 theo chỉ đạo của tỉnh; duy trì nghiêm túc công tác trực ban phòng chống, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quy định.

Tiếp tục rà soát, cập nhật kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2024 theo đúng kế hoạch.

** Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản:*

Tiếp tục thực hiện có kết quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Xây dựng hình ảnh sản phẩm nông sản của tỉnh thông qua việc đảm bảo chất lượng cao, an toàn thực phẩm, giá cả cạnh tranh và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước. Tăng cường kết nối với các kênh phân phối (*chợ đầu mối, siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...*), quảng bá sản phẩm tại các khu chung cư, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể. Hỗ trợ xây dựng các điểm giới thiệu sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực và đặc sản của tỉnh, của địa phương.

Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các rào cản kỹ thuật, thuế quan để nhà quản lý và doanh nghiệp định hướng cho sản xuất, chế biến.

3. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn, đổi mới

- Nhiệm vụ:

Đến năm 2024 tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới lũy kế đạt 86,8% (158 xã).

Năm 2024 phát triển thêm khoảng 35 sản phẩm đạt 3 sao trở lên, lũy kế toàn tỉnh có khoảng 275 sản phẩm OCOP; nâng hạng sao từ 4 - 5 sản phẩm OCOP; phấn đấu xây dựng thêm 01 sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

Phấn đấu đến hết năm 2024 trên địa bàn tỉnh có: 730 HTX nông nghiệp; 05 liên hiệp HTX nông nghiệp; 110 THT nông nghiệp và 602 trang trại.

- Giải pháp:

Tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt hơn nữa công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tập trung cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có thế mạnh của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể, trang trại; tư vấn hỗ trợ thành lập mới HTX nông nghiệp; Đẩy mạnh thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã: hỗ trợ tập trung đất đai, hạ tầng; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể; hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử, tem truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm cho các chủ thể tham gia Chương trình OCOP; tư vấn hỗ trợ các chủ thể sản xuất xây dựng hồ sơ, hoàn thiện sản phẩm để tham gia đánh giá, phân hạng và nâng hạng sản phẩm OCOP; Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số về Chương trình OCOP; thực hiện đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP trên phạm vi.

4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; đảm bảo an toàn hồ đập; xử lý sạt lở bờ sông. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tập trung bảo vệ môi trường và giảm thiểu phát thải.

5. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và Chiến lược phát triển ngành; tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 về kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

6. Phát triển mạnh khoa học, công nghệ và khuyến nông: Nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh; hoàn thiện công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; tăng cường các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

7. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện bộ máy quản lý, đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả; tăng cường công

tác thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng theo quy định.

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính; tham mưu UBND tỉnh trong việc công bố mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống tham nhũng lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo.

Trên đây là dự kiến Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- phong_thqh_skhdt@bacgiang.gov.vn;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng